

Số: 421/2023/CBTT - VIWASUPCO

Hoà Bình, ngày 15 tháng 08 năm 2023

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Đầu tư Nước sạch Sông Đà thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) đã được soát xét 6 tháng đầu năm 2023: với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

5. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: VCW
- Địa chỉ: xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, TP Hoà Bình, tỉnh Hoà Bình.
- Điện thoại liên hệ/Tel:02183840146; Fax: 02183840148
- Email: Viwasupco@gmail.com
- Website: Viwasupco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

BCTC đã được soát xét 6 tháng đầu năm 2023:

- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC 6 tháng đầu năm 2023 đã được soát xét):

- Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

- Có Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 15/8/2023 tại đường dẫn: viwasupco.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC 6 tháng đầu năm 2023 đã được soát xét.
- Văn bản giải trình số 420/2023/CV-VIWASUPCO.

Đại diện tổ chức 

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Xuân Quý



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ

Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình

Tỉnh Hòa Bình, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 31

100
C
KIL
DE
VI
WG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ

Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình

Tỉnh Hòa Bình, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Văn Thăng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Hoàng Long	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2023)
Ông Trương Khắc Hoàn	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Lê Khoa	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2023)
Ông Nguyễn Xuân Quý	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Bùi Đăng Khoa	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2023)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Quý	Tổng Giám đốc
Ông Lưu Việt Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Thăng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Nguyễn Xuân Quý
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2023



10
G
H
0
3
1
1

Số: 0107 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2023, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Hoàng Lan Hương

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0898-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		470.566.775.411	424.681.854.377
I. Tiền	110	4	71.614.130.003	38.368.300.601
1. Tiền	111		71.614.130.003	38.368.300.601
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		338.096.186.589	253.108.529.219
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	149.554.152.514	122.122.991.817
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	185.969.467.848	129.526.912.459
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.572.566.227	1.458.624.943
III. Hàng tồn kho	140	8	22.771.668.081	24.339.166.517
1. Hàng tồn kho	141		24.048.716.382	25.616.214.818
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.277.048.301)	(1.277.048.301)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		38.084.790.738	108.865.858.040
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		20.900.000	4.945.827
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		38.063.890.738	108.860.912.213
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.843.356.144.002	2.478.202.543.029
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.817.142.000	1.652.304.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	1.817.142.000	1.652.304.000
II. Tài sản cố định	220		1.891.881.777.290	830.359.476.589
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.891.881.777.290	830.359.476.589
- Nguyên giá	222		3.386.905.298.270	2.266.624.583.393
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.495.023.520.980)	(1.436.265.106.804)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		878.969.151	878.969.151
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(878.969.151)	(878.969.151)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		817.068.850.696	1.515.896.210.569
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	817.068.850.696	1.515.896.210.569
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		120.859.325.759	120.859.325.759
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	12	120.859.325.759	120.859.325.759
V. Tài sản dài hạn khác	260		11.729.048.257	9.435.226.112
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	6.417.053.652	3.613.020.958
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	8	5.311.994.605	5.822.205.154
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.313.922.919.413	2.902.884.397.406

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.935.782.432.913	1.562.762.825.570
I. Nợ ngắn hạn	310		277.247.849.958	473.121.634.668
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	134.250.630.060	351.639.638.051
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	14.696.780.157	14.147.832.503
3. Phải trả người lao động	314		6.660.966.797	8.733.679.248
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	24.362.985.944	8.262.557.172
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	1.281.085.182	1.207.063.710
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	95.605.318.841	88.728.281.007
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		390.082.977	402.582.977
II. Nợ dài hạn	330		1.658.534.582.955	1.089.641.190.902
1. Phải trả người bán dài hạn	331	13	175.982.415.931	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	1.482.552.167.024	1.089.641.190.902
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.378.140.486.500	1.340.121.571.836
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	1.378.140.486.500	1.340.121.571.836
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		750.000.000.000	750.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		750.000.000.000	750.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.202.126.044	2.202.126.044
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		625.938.360.456	587.919.445.792
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		587.919.445.792	461.508.113.337
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		38.018.914.664	126.411.332.455
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.313.922.919.413	2.902.884.397.406



Nguyễn Minh Đức
 Người lập biểu



Đào Gia Thắng
 Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Quý
 Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng	01	21	282.917.459.246	267.771.248.554
2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)	10		282.917.459.246	267.771.248.554
3. Giá vốn hàng bán	11	22	189.989.504.864	124.152.280.987
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		92.927.954.382	143.618.967.567
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	5.924.412.657	6.509.211.345
6. Chi phí tài chính	22	25	36.409.273.374	24.357.882.041
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		36.365.217.758	24.357.882.041
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	19.552.960.334	16.252.414.195
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		42.890.133.331	109.517.882.676
9. Thu nhập khác	31		15.272.727	-
10. Chi phí khác	32		504.764.237	75.967.457
11. Lỗ khác (40=31-32)	40		(489.491.510)	(75.967.457)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		42.400.641.821	109.441.915.219
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	4.381.727.157	5.301.298.187
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		38.018.914.664	104.140.617.032
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	507	1.389

Nguyễn Minh Đức
Người lập biểu

Đào Gia Thắng
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Quý
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	42,400,641,821	109,441,915,219
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	58,846,595,994	51,750,572,537
Các khoản dự phòng	03	-	(9,364,061)
Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư	05	33,717,815,623	(6,509,211,345)
Chi phí lãi vay	06	36,365,217,758	24,357,882,041
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	171,330,271,196	179,031,794,391
Thay đổi các khoản phải thu	09	42,087,081,494	12,161,387,727
Thay đổi hàng tồn kho	10	2,077,708,985	19,737,950,501
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	12,818,541,849	(355,413,361)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(2,819,986,867)	3,808,246,654
Tiền lãi vay đã trả	14	(8,629,218,462)	(20,793,738,061)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3,871,148,000)	(2,716,461,807)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(12,500,000)	(2,630,064,088)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	212,980,750,195	188,243,701,956
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(585,447,347,406)	(173,697,774,025)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5,924,412,657	6,509,211,345
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(579,522,934,749)	(167,188,562,680)



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	668.120.209.187	183.357.825.481
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(268.332.195.231)	(68.918.547.753)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(149.777.039.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	399.788.013.956	(35.337.761.472)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	33.245.829.402	(14.282.622.196)
Tiền đầu kỳ	60	38.368.300.601	52.942.478.054
Tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	71.614.130.003	38.659.855.858

Nguyễn Minh Đức
Người lập biểu

Đào Gia Thắng
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Quý
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 5400310164 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp lần đầu ngày 17 tháng 12 năm 2009 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 6 được cấp ngày 24 tháng 02 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại sàn giao dịch UPCoM từ ngày 23 tháng 11 năm 2016.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Hạ tầng. Công ty mẹ của cả Tập đoàn là Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 143 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 132).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước (sản xuất nước sạch);
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng: lắp đặt hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác;
- Bán buôn, bán lẻ: nước sạch, máy móc, thiết bị và vật tư ngành nước; và
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (thăm dò địa chất nguồn nước).

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất nước sạch theo Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây – Hòa Lạc – Xuân Mai – Miếu Môn – Hà Nội – Hà Đông theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 5208412646 ngày 17 tháng 11 năm 2010 và các Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 6 được cấp ngày 20 tháng 01 năm 2022.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này của Công ty được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất. Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị của các vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản, được phản ánh theo giá trị thuần sau khi đã trừ đi dự phòng giảm giá (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 20
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Thiết bị văn phòng	6 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 8

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được

hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Phần mềm máy tính	2 - 3

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa lớn tài sản và các chi phí trả trước khác.

Các chi phí này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí lãi vay phải trả. Chi phí lãi vay phải trả được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp nước được xác định và tính toán dựa trên biểu giá tiền nước được quy định bởi Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội và biên bản nghiệm thu khối lượng nước hàng tháng giữa Công ty và các khách hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	757.150.996	1.185.570.730
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	70.856.979.007	37.182.729.871
	71.614.130.003	38.368.300.601

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Viwaco	79.556.911.961	58.263.799.172
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông	16.700.892.113	21.210.614.737
Công ty TNHH Đồng Tiến Thành Thủ Đô	11.738.720.024	9.736.193.976
Khác	41.557.628.416	32.912.383.932
	149.554.152.514	122.122.991.817
Trong đó: Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	27.714.009.177	20.555.742.279

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần VIWASEEN3	78.121.600.000	9.045.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng cấp thoát nước	78.451.600.000	-
Công ty Cổ phần công nghiệp E. Nhất	6.309.600.000	-
Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ Hà Nội	-	19.637.257.627
Công ty Cổ phần Chế tạo bơm Hải Dương	-	55.723.317.450
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP (Viwaseen)	-	25.459.612.699
Các nhà cung cấp khác	23.086.667.848	19.661.724.683
	185.969.467.848	129.526.912.459
Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	-	19.637.257.627

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	2.433.256.100	1.186.681.900
Đặt cọc	-	134.838.000
Các khoản phải thu khác	139.310.127	137.105.043
	2.572.566.227	1.458.624.943
b. Dài hạn		
Đặt cọc	1.817.142.000	1.652.304.000
	1.817.142.000	1.652.304.000

8. HÀNG TỒN KHO VÀ THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Hàng tồn kho				
Nguyên liệu, vật liệu	23.529.845.615	(1.277.048.301)	25.097.448.451	(1.277.048.301)
Công cụ, dụng cụ	518.870.767	-	518.766.367	-
	24.048.716.382	(1.277.048.301)	25.616.214.818	(1.277.048.301)
b. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	5.311.994.605	-	5.822.205.154	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, giá trị dự phòng hàng tồn kho được trích lập với số tiền 1.277.048.301 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.277.048.301 VND) cho các hàng tồn kho có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	5.967.304.076	2.253.086.318
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	449.749.576	1.347.255.467
Chi phí trả trước khác	-	12.679.173
	6.417.053.652	3.613.020.958

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

10. TÁNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn		Thiết bị văn phòng		Tổng	
	VND		VND		VND		VND		VND	
NGUYÊN GIÁ										
Số dư đầu kỳ	2.017.733.496.448	228.185.308.788	18.186.605.455	2.519.172.702	2.266.624.583.393					
Tăng trong kỳ	-	-	840.990.909	153.781.818	994.772.727					
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	990.486.952.697	128.887.171.271	-	-	1.119.374.123.968					
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(88.181.818)	(88.181.818)					
Số dư cuối kỳ	3.008.220.449.145	357.072.480.059	19.027.596.364	2.584.772.702	3.386.905.298.270					
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ										
Số dư đầu kỳ	1.255.017.001.974	166.087.749.124	12.911.475.075	2.248.880.631	1.436.265.106.804					
Khấu hao trong kỳ	50.026.901.333	7.487.008.981	1.101.824.238	230.861.442	58.846.595.994					
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(88.181.818)	(88.181.818)					
Số dư cuối kỳ	1.305.043.903.307	173.574.758.105	14.013.299.313	2.391.560.255	1.495.023.520.980					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI										
Số dư đầu kỳ	762.716.494.474	62.097.559.664	5.275.130.380	270.292.071	830.359.476.589					
Số dư cuối kỳ	1.703.176.545.838	183.497.721.954	5.014.297.051	193.212.447	1.891.881.777.290					

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp các tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là khoảng 1.907,74 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: khoảng 811,3 tỷ VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của Tài sản cố định hữu hình bao gồm các Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là khoảng 557,1 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: khoảng 554,5 tỷ VND).

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Giai đoạn 2 - Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông (i)	816.741.477.999	1.515.568.837.872
Dự án khác	327.372.697	327.372.697
	817.068.850.696	1.515.896.210.569

- (i) Tài sản hình thành trong tương lai thuộc Giai đoạn 2 - Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng như đã được trình bày tại Thuyết minh số 18.

Trong kỳ, Công ty đã vốn hóa chi phí lãi vay với số tiền 27.895.091.523 VND (kỳ trước: 25.478.041.115 VND) là lãi của các khoản vay phục vụ thanh toán chi phí đầu tư hình thành Giai đoạn 2 - Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông.

12. ĐẦU TƯ VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Viwaco (i)	120.734.325.759	-	120.734.325.759	-
Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất (ii)	125.000.000	-	125.000.000	-
	120.859.325.759	-	120.859.325.759	-

- (i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 126.047.340.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 124.115.580.000 VND) được xác định dựa trên giá đóng cửa của cổ phiếu VAV trên sàn giao dịch chứng khoán UpCoM tại ngày kết thúc kỳ kế toán và số lượng cổ phiếu mà công ty đang nắm giữ.

Công ty đang thực hiện cầm cố 4.829.400 cổ phiếu VAV của Công ty Cổ phần Viwaco mệnh giá 48.294.000.000 VND được lưu ký tại Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ (Thuyết minh số 18).

- (ii) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Trong 6 tháng đầu năm 2023, Công ty nhận được cổ tức từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022 của Công ty Cổ phần Viwaco với số tiền là 5.795.280.000 VND và của Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất với số tiền là 85.312.500 VND.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP (Viwaseen)	72.813.982.012	72.813.982.012	28.593.621.899	28.593.621.899
Công ty Cổ phần Công nghệ Dịch vụ Điện tổng hợp GEST	32.363.049.590	32.363.049.590	33.017.144.400	33.017.144.400
Công ty điện lực Hòa Bình	2.089.705.310	2.089.705.310	2.599.828.754	2.599.828.754
Công ty Cổ phần Chế tạo bơm Hải Dương	-	-	258.652.337.728	258.652.337.728
Các nhà cung cấp khác	26.983.893.148	26.983.893.148	28.776.705.270	28.776.705.270
	134.250.630.060	134.250.630.060	351.639.638.051	351.639.638.051
b. Phải trả người bán dài hạn				
Công ty Cổ phần Chế tạo bơm Hải Dương	154.194.010.528	154.194.010.528	-	-
Tổng Công ty Đầu tư nước và môi trường Việt Nam - CTCP	21.545.281.026	21.545.281.026	-	-
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư phát triển Sài Gòn	243.124.377	243.124.377	-	-
	175.982.415.931	175.982.415.931	-	-

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Phí dịch vụ môi trường rừng	9.584.542.664	2.866.348.992	2.843.303.008	9.607.588.648
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.871.148.000	4.381.727.157	3.871.148.000	4.381.727.157
Thuế tài nguyên	574.969.289	2.887.499.370	2.893.400.069	569.068.590
Thuế thu nhập cá nhân	113.824.292	908.448.760	889.415.554	132.857.498
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	2.572.965.000	2.572.965.000	-
Các loại thuế khác	3.348.258	26.142.075	23.952.069	5.538.264
	14.147.832.503	13.643.131.354	13.094.183.700	14.696.780.157

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	14.171.643.744	8.047.045.554
Chi phí khảo sát, tư vấn của dự án	9.541.844.858	-
Chi phí phải trả khác	649.497.342	215.511.618
	24.362.985.944	8.262.557.172

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí thù lao Hội đồng Quản trị	360.000.000	360.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	921.085.182	847.063.710
	1.281.085.182	1.207.063.710

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	61.815.258.819	61.815.258.819	71.752.721.971	64.875.684.137	68.692.296.653	68.692.296.653
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hòa Bình (i)	61.815.258.819	61.815.258.819	71.752.721.971	64.875.684.137	68.692.296.653	68.692.296.653
Nợ dài hạn đến hạn trả (Xem Thuyết minh số 18)	26.913.022.188	26.913.022.188	13.456.511.094	13.456.511.094	26.913.022.188	26.913.022.188
	88.728.281.007	88.728.281.007	85.209.233.065	78.332.195.231	95.605.318.841	95.605.318.841

(i) Chi tiết thông tin về khoản vay ngắn hạn như sau:

Bên cho vay	Dư nợ đầu kỳ (VND)	Dư nợ cuối kỳ (VND)	Lãi suất	Thời hạn cho vay, lịch thanh toán gốc, lãi	Mục đích
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hòa Bình	61.815.258.819	68.692.296.653	8,5%/năm	- Thời hạn cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ, tối đa không quá 6 tháng; - Lãi vay được trả hàng tháng, gốc vay thanh toán khi đáo hạn.	Bổ sung vốn lưu động

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Các khoản vay dài hạn bao gồm:

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ (i)	754.282.713.461	754.282.713.461	596.367.487.216	11.000.000.000	1.339.650.200.677	1.339.650.200.677
Nhóm các ngân hàng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy (i)	55.271.499.629	55.271.499.629	-	2.456.511.094	52.814.988.535	52.814.988.535
Công ty TNHH Nước Sạch REE - bên liên quan của Công ty (i)	94.800.000.000	94.800.000.000	-	48.000.000.000	46.800.000.000	46.800.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex - bên liên quan của Công ty (i)	212.200.000.000	212.200.000.000	-	142.000.000.000	70.200.000.000	70.200.000.000
	1.116.554.213.090	1.116.554.213.090	596.367.487.216	203.456.511.094	1.509.465.189.212	1.509.465.189.212
Trong đó:						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	26.913.022.188					26.913.022.188
- Số phải trả sau 12 tháng	1.089.641.190.902					1.482.552.167.024

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SỐNG ĐÀ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

(i) Thông tin chi tiết về các khoản vay dài hạn như sau:

Bên cho vay	Dư nợ đầu kỳ (VND)	Dư nợ cuối kỳ (VND)	Lãi suất	Thời hạn cho vay, lịch thanh toán gốc, lãi	Mục đích	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ (*)	754.282.713.461	1.339.650.200.677	Lãi suất cơ sở cộng 2,1% trong 6 năm đầu. Từ năm thứ 7 đến hết năm thứ 12 bằng lãi suất cơ sở cộng 2,4%. Từ năm thứ 13 đến hết năm thứ 18 bằng lãi suất cơ sở cộng 2,6%.	- 216 tháng kể từ ngày tiếp theo của hợp lý, hợp lệ và hợp pháp của Giai đoạn 2 Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước và phát sinh từ toàn bộ dự án - Sau thời gian ân hạn, gốc vay và lãi vay được thanh toán hàng quý.	Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp của Giai đoạn 2 Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước và phát sinh từ toàn bộ dự án (Thuyết minh số 10). - Tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị thuộc Dự án Giai đoạn 1 và tài sản hình thành từ khoản vay và quyền tài sản (Thuyết minh số 10). - Cầm cố 4.829.400 cổ phiếu VAV của Công ty Cổ phần Viwaco mệnh giá 48.294.000.000 VND được lưu ký tại Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam (Thuyết minh số 10).	
Nhóm các ngân hàng Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy	55.271.499.629	52.814.988.535	Lãi suất cố định trong 2 năm đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,0%/năm. Từ năm thứ 3 trở đi lãi suất bằng lãi suất cơ sở + 2,7% (LS cơ sở được tính bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm thông thường bằng tiền VNĐ kỳ hạn 12 tháng bình quân 4 ngân hàng: VCB - Chi nhánh Sở giao dịch, BIDV - Chi nhánh Sở giao dịch 3, Vietinbank - Chi nhánh Hà Nội, Agribank - Chi nhánh Sở giao dịch	- 216 tháng kể từ ngày tiếp theo của hợp lý, hợp lệ của Phần kỳ 1 thuộc Giai đoạn 2 Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước - Sau thời gian ân hạn, gốc vay và lãi vay được thanh toán hàng quý.	Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ của Phần kỳ 1 thuộc Giai đoạn 2 Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước (Thuyết minh số 12).	Tài sản hình thành từ khoản vay (Thuyết minh số 10).



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SỐNG ĐÀ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Bên cho vay	Dư nợ đầu kỳ (VND)	Dư nợ cuối kỳ (VND)	Lãi suất	Thời hạn cho vay, lịch thanh toán gốc, lãi	Mục đích	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Hạ tăng Gelex - bên liên quan của Công ty	212.200.000.000	70.200.000.000	10%/năm	Gồm 2 Hợp đồng vay: - Hợp đồng vay số 1506/2022/HĐV ngày 15/06/2022 và phụ lục, thời hạn vay từ ngày giải ngân cho đến ngày 15/08/2024; - Hợp đồng vay số 2208/2022/HĐV tại 22/08/2022 và phụ lục, thời gian đáo hạn là ngày 04/10/2024. Lãi vay được trả hàng tháng, gốc vay thanh toán khi đáo hạn.	Thanh toán các chi phí hợp lý, Tín chấp hợp lệ và hợp pháp của Giai đoạn 2 Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước và chuỗi đồ thị Sơn Tây – Hòa Lạc – Xuân Mai – Miếu Môn – Hà Nội – Hà Đông nâng công suất lên 600.000 m3	
Công ty TNHH Nước sạch REE - bên liên quan của Công ty	94.800.000.000	46.800.000.000	10%/năm	Gồm 2 Hợp đồng: - Hợp đồng số 01/2022/HĐV ngày 22/01/2022, thời gian đáo hạn là ngày 20/8/2024; - Hợp đồng vay số 02/2022/HĐV ngày 12/8/2022, thời gian đáo hạn là ngày 10/10/2024; Lãi vay được trả hàng tháng, gốc vay thanh toán khi đáo hạn.	Thanh toán các chi phí hợp lý, Tín chấp hợp lệ và hợp pháp của Giai đoạn 2 Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước và chuỗi đồ thị Sơn Tây – Hòa Lạc – Xuân Mai – Miếu Môn – Hà Nội – Hà Đông nâng công suất lên 600.000 m3	

1.509.465.189.212

- (*) Theo Phụ lục số 05 ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hợp đồng tín dụng số 01/2018/HĐTD/VIWASUPCO-VCB ký ngày 15 tháng 11 năm 2018 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ, Công ty cam kết đảm bảo điều kiện tài chính bao gồm:
- Khả năng trả nợ dài hạn lớn hơn hoặc bằng 1, trong đó: Khả năng trả nợ dài hạn = (Lợi nhuận sau thuế năm hiện tại + Khấu hao năm hiện tại + Lãi vay năm hiện tại)/(Nợ dài hạn đến hạn trả năm trước liền kề + Chi phí lãi vay năm hiện tại);
 - Vốn lưu động ròng lớn hơn 0, trong đó: Vốn lưu động ròng = (Tài sản ngắn hạn – Khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán và hàng tồn kho chậm luân chuyển hoặc có mục đích đầu tư trung dài hạn) – Nợ ngắn hạn.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trong vòng một năm	26.913.022.188	26.913.022.188
Trong năm thứ hai	51.059.623.858	333.913.022.188
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	152.597.928.300	225.618.676.584
Sau năm năm	1.278.894.614.866	530.109.492.130
	<u>1.509.465.189.212</u>	<u>1.116.554.213.090</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	26.913.022.188	26.913.022.188
Số phải trả sau 12 tháng	<u><u>1.482.552.167.024</u></u>	<u><u>1.089.641.190.902</u></u>

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	
Số dư đầu năm trước	750.000.000.000	2.202.126.044	611.508.113.337	1.363.710.239.381	
Lợi nhuận trong năm	-	-	201.411.332.455	201.411.332.455	
Có tức công bố	-	-	(225.000.000.000)	(225.000.000.000)	
Số dư cuối năm trước	750.000.000.000	2.202.126.044	587.919.445.792	1.340.121.571.836	
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>					
Số dư đầu kỳ này	750.000.000.000	2.202.126.044	587.919.445.792	1.340.121.571.836	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	38.018.914.664	38.018.914.664	
Số dư cuối kỳ này	750.000.000.000	2.202.126.044	625.938.360.456	1.378.140.486.500	

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2023, Công ty đã quyết định chi trả cổ tức năm 2022 bằng tiền với tỷ lệ 15% trong đó, 10% đã tạm ứng, 5% cổ tức còn lại tương ứng với 37,5 tỷ VND dự kiến thực hiện chi trả vào quý III năm 2023.

Vốn điều lệ:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất, vốn điều lệ của Công ty là 750 tỷ VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	464.840.000.000	61,98%	464.840.000.000	61,98%
Công ty TNHH Nước sạch REE	269.600.000.000	35,95%	269.600.000.000	35,95%
Các cổ đông khác	15.560.000.000	2,07%	15.560.000.000	2,07%
	750.000.000.000	100%	750.000.000.000	100%

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	75.000.000	75.000.000
Cổ phiếu phổ thông	75.000.000	75.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75.000.000	75.000.000
Cổ phiếu phổ thông	75.000.000	75.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ chủ yếu là sản xuất và cung cấp nước sạch. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trên địa bàn Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động trọng yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và Công ty không cần trình bày thông tin báo cáo theo bộ phận.

21. DOANH THU BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán nước sạch	282.917.459.246	267.771.248.554
	282.917.459.246	267.771.248.554
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 29)	21.454.539.903	19.618.141.017

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn bán nước sạch	189.989.504.864	124.152.280.987
	189.989.504.864	124.152.280.987

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.606.087.307	10.797.466.735
Chi phí nhân công	21.287.387.567	17.118.446.401
Chi phí khấu hao tài sản cố định	58.758.414.176	51.750.572.537
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.297.320.643	38.872.203.847
Chi phí khác bằng tiền	48.593.255.505	21.866.005.662
	209.542.465.198	140.404.695.182

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	43.820.157	392.045.845
Cổ tức được chia	5.880.592.500	6.117.165.500
	5.924.412.657	6.509.211.345

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	36.365.217.758	24.357.882.041
Chi phí tài chính khác	44.055.616	-
	36.409.273.374	24.357.882.041

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.266.186.591	6.828.142.600
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.337.521.409	1.708.142.248
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.509.252.376	1.348.807.280
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.439.999.958	6.367.322.067
	19.552.960.334	16.252.414.195

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	4.381.727.157	5.267.073.187
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	-	34.225.000
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.381.727.157	5.301.298.187

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	42.400.641.821	109.441.915.219
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>(5.880.592.500)</i>	<i>(6.117.165.500)</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>51.070.673.662</i>	<i>1.624.668.171</i>
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	87.590.722.983	104.949.417.890
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	4.381.727.157	5.267.073.187

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Công ty được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 10% trong thời hạn 15 năm tính từ năm hoạt động đầu tiên (từ năm 2009 đến năm 2023) đối với lợi nhuận từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đầu tư phát triển nhà máy nước. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2012 đến năm 2015) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2016 đến năm 2024).

Các quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	38.018.914.664	104.140.617.032
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	38.018.914.664	104.140.617.032
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	75.000.000	75.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	507	1.389

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Danh sách bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	Công ty mẹ tối cao
Công ty Cổ phần Hạ Tầng Gelex	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Nước sạch REE	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Nước sạch Tây Hà Nội	Bên liên quan của thành viên Ban Tổng Giám đốc

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán nước sạch	21.454.539.903	19.618.141.017
Công ty Cổ phần Nước sạch Tây Hà Nội	21.454.539.903	19.618.141.017
Chi phí lãi vay	10.978.821.918	5.203.442.539
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	7.430.931.507	4.341.387.746
Công ty TNHH Nước sạch REE	3.547.890.411	862.054.793
Vay trong kỳ	-	115.700.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	-	94.900.000.000
Công ty TNHH Nước sạch REE	-	20.800.000.000
Trả gốc vay	190.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	142.000.000.000	-
Công ty TNHH Nước sạch REE	48.000.000.000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	27.714.009.177	20.555.742.279
Công ty Cổ phần Nước sạch Tây Hà Nội	27.714.009.177	20.555.742.279
Phải trả người bán ngắn hạn	2.122.958.905	9.889.863.011
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	1.340.821.919	7.006.136.986
Công ty TNHH Nước sạch REE	782.136.986	2.883.726.025
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	19.637.257.627
Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ Hà Nội	-	19.637.257.627
Vay dài hạn	117.000.000.000	307.000.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	70.200.000.000	212.200.000.000
Công ty TNHH Nước sạch REE	46.800.000.000	94.800.000.000

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thù lao cho Hội đồng quản trị	1.020.000.000	1.020.000.000
Nguyễn Xuân Quý	180.000.000	180.000.000
Bùi Lê Khoa (miễn nhiệm)	150.000.000	180.000.000
Nguyễn Anh Tuấn	180.000.000	180.000.000
Nguyễn Hoàng Long (miễn nhiệm)	250.000.000	300.000.000
Trương Khắc Hoàn	180.000.000	180.000.000
Lê Văn Thăng	50.000.000	-
Bùi Đăng Khoa	30.000.000	-

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	2.104.058.970	2.045.255.761
Nguyễn Xuân Quý	1.080.372.000	976.476.400
Lưu Việt Thịnh	522.024.810	506.414.600
Trịnh Văn Nam	501.662.160	562.364.761

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thù lao cho Ban kiểm soát	300.000.000	300.000.000
Nguyễn Việt Hà (miễn nhiệm)	-	109.000.000
Nguyễn Việt Trung	180.000.000	71.000.000
Lê Huy	60.000.000	60.000.000
Nguyễn Thị Ngọc Oanh	60.000.000	60.000.000

Nguyễn Minh Đức
Người lập biểu

Đào Gia Thắng
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Quý
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2023